

Bản án số: 39/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 17-5-2019

V/v: “*Tranh chấp ly hôn và nuôi con*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN N TP Đ

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trần Công Hoan**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Nguyễn T Ngọc**

Ông **Huỳnh Bá Tiến**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Vũ Thị Bích Hậu** – Thư ký Tòa án nhân dân quận N, thành phố Đ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận N tham gia phiên tòa: Ông **Đặng Thái Bình** – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận N, thành phố Đ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 130/2018/TLST-HNGĐ ngày 14/12/2018, về việc: “*Tranh chấp ly hôn và nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2019/QĐXXST- HNGĐ ngày 05/4/2019, và quyết định hoãn phiên tòa số: 02/2019/QĐST-HNGĐ ngày 26/4/2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Lương Thị Thanh B** - Sinh năm: 1986

Trú tại: Tổ 27, phường H, quận N, Tp. Đ - Có mặt.

Bị đơn: Ông **Lê Văn T**- Sinh năm: 1977.

Nơi đăng ký tạm trú: Tổ 27, phường H, quận N, Tp. Đ

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 05/12/2018, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Lương Thị Thanh B trình bày:

Về hôn nhân: Bà và ông T kết hôn vào năm 2005, đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện Q, tỉnh Q; hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng đến đầu năm 2016 phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là do hai bên không hợp nhau, ông T đi làm xa thỉnh thoảng mới về nhà và

thường đánh đập bà. Trước đây bà đã có lần làm đơn xin ly hôn ông T nhưng sau đó bà rút đơn hy vọng chồng sẽ thay đổi nhưng mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Tại phiên tòa hôm nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông T.

Về con chung: Vợ chồng có 2 con chung Lê Lương H – Sinh ngày 13/11/2005 và Lê Lương Ngọc H – Sinh ngày 18/11/2008. Ly hôn bà có nguyện vọng trực tiếp nuôi 02 con cho đến khi các con đủ 18 tuổi và yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 4.000.000đ (mỗi con 2.000.000đ/ 01 tháng).

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

Sau khi nhận được đơn khởi kiện của bà Lương Thị Thanh B với nội dung như trên, Tòa án đã tổng đạt, niêm yết hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về các phiên hòa giải. Tuy nhiên, ông T vẫn cố tình né tránh, không tham gia các phiên hòa giải.

Vào ngày 06/3/2019, ông T có gửi đến Tòa án một bản trình bày có nội dung: Ông và bà B kết hôn vào năm 2005, đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện Q, tỉnh Q. Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, vợ chồng sống một thời gian ở Q và sau đó chuyển vào sống tại TP Đ. Nay bà B yêu cầu ly hôn thì ông không đồng ý vì ông cho rằng vợ chồng không có mâu thuẫn gì lớn và mong muốn Tòa án hòa giải để 02 vợ chồng về đoàn tụ.

Về con chung: Vợ chồng có 2 con chung Lê Lương H – Sinh ngày 13/11/2005 và Lê Lương Ngọc H – Sinh ngày 18/11/2008. Vì ông không đồng ý ly hôn nên không muốn giải quyết về con chung.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu về việc chấp hành pháp luật của người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng, khẳng định Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án. Về người tham gia tố tụng: Cơ bản, đương sự đã chấp hành đúng quy định pháp luật. Riêng ông Lê Văn T không tuân theo triệu tập của Tòa án, vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa nên ông phải chịu hậu quả pháp lý về việc vắng mặt của mình. Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện: “*Tranh chấp ly hôn và nuôi con*” của bà Lương Thị Thanh B đối với ông Lê Văn T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- **Về thủ tục tố tụng:** Bị đơn, ông Lê Văn T đã được Tòa án triệu tập niêm yết hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông Lê Văn T theo thủ tục chung, ông T phải chịu hậu quả pháp lý về việc vắng mặt của mình.

- **Về nội dung vụ án:** Bà B và ông T kết hôn vào năm 2005, đăng ký kết hôn tại UBND xã Phù Hóa, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình. Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Đây là hôn nhân hợp pháp nên được pháp luật công nhận và bảo vệ.

[1] Về hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa bà B và ông T tồn tại nhưng không thực sự hạnh phúc. Bà B cho rằng nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là do hai bên không hợp nhau, ông T đi làm xa thỉnh thoảng mới về nhà và thường đánh đập bà. Trước đây bà đã có lần làm đơn xin ly hôn ông T nhưng sau đó bà rút đơn hy vọng chồng sẽ thay đổi nhưng mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Tại phiên tòa hôm nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông T. Ông T thì không muốn ly hôn đối với bà B vì cho rằng giữa vợ chồng không có mâu thuẫn gì lớn, ông mong được đoàn tụ.

Hội đồng xét xử xét thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Tòa án đã động viên bà B về tiếp tục sống chung để cùng nhau nuôi dạy con chung và xây dựng hạnh phúc gia đình nhưng bà B vẫn giữ nguyên yêu cầu xin được ly hôn đối với ông T.

Xét thấy, mâu thuẫn giữa hai vợ chồng đã đến mức không thể hàn gắn được. Kể từ khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt niêm yết hợp lệ các thông báo về phiên hòa giải. Tuy nhiên, ông T vẫn cố tình né tránh, không tham gia các phiên hòa giải và đã vắng mặt hai lần liên tiếp tại phiên tòa, điều đó chứng tỏ ông T không có thiện chí níu kéo mỗi quan hệ hôn nhân của mình và mâu thuẫn giữa hai vợ chồng đã đến mức không thể hàn gắn được. Do đó, HĐXX xét thấy cần áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình cho bà B được ly hôn với ông T là thỏa đáng.

[2] Về nuôi con chung: Bà B và ông T có 02 con chung Lê Lương H – Sinh ngày 13/11/2005 và Lê Lương Ngọc H – Sinh ngày 18/11/2008. Ly hôn bà B có nguyện vọng trực tiếp nuôi 02 con cho đến khi các con đủ 18 tuổi và yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 4.000.000đ (mỗi con 2.000.000đ/01 tháng) thì ông T không đồng ý vì ông T cho rằng ông không đồng ý ly hôn nên không muốn giải quyết về con chung.

Xét nguyện vọng xin được nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung của bà B thì thấy: Việc trông nom, nuôi dưỡng giáo dục con phải đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con, đảm bảo việc học hành và các điều kiện cho sự phát triển thể chất và tinh thần cho các con. Trong quá trình giải quyết vụ án ông T đã được tòa án triệu tập nhiều lần nhưng ông vẫn né tránh điều đó chứng tỏ ông không có thiện chí níu kéo quan hệ hôn nhân của mình và không quan tâm đến quyền lợi của con chung. Hiện nay các cháu còn nhỏ và đều có nguyện vọng xin được ở với mẹ. Nên xét thấy không nên làm đảo lộn cuộc sống của các cháu, cần giao 02 cháu H và H cho bà B trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi là phù hợp. Đồng thời, để đảm bảo cho việc nuôi con

của bà B bớt phần khó khăn nên cần xem xét nguyện vọng chính đáng của bà B, buộc ông T phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000đ/ 01 cháu cho đến khi các cháu lần lượt đủ 18 tuổi là phù hợp với pháp luật Hôn nhân gia đình và đạo đức xã hội.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: Do các bên đương sự đều thừa nhận không có nên HĐXX không giải quyết.

[4] Về án phí: Án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con chung Bà Lương Thị Thanh B và ông Lê Văn T phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 58 Luật hôn nhân và gia đình, Điều 147, 227, 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí tòa án.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc: “*Tranh chấp ly hôn và nuôi con*” của bà Lương Thị Thanh B đối với ông Lê Văn T;

Tuyên xử:

[1] Về hôn nhân: Bà Lương Thị Thanh B được ly hôn ông Lê Văn T.

[2] Về con chung: Giao con Lê Lương H – Sinh ngày 13/11/2005 và Lê Lương Ngọc H – Sinh ngày 18/11/2008 cho bà B trực tiếp nuôi dưỡng, ông T phải cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 4.000.000đ (mỗi con 2.000.000đ/01 tháng) kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi các con đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu Thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Ly hôn, các bên có quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: Không đề cập đến.

[4] Về án phí:

- *Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm:* 300.000 đồng bà Lương Thị Thanh B phải chịu. Nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 1887 ngày 05/12/2018, tại cơ quan Thi hành án dân sự quận N, TP Đ.

- *Án phí cấp dưỡng nuôi con chung:* 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) ông Lê Văn T phải chịu.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Chi cục THADS quận N;
- UBND xã P, huyện Q;
- VKSND quận N;
- Lưu hồ sơ.

Trần Công Hoan